

**SỞ Y TẾ HÀ GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 146/BV-KHTH
“V/v đề nghị thanh toán mức giá
một số đơn vị máu toàn phần và
chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn”

Hà Giang, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Kính gửi: Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Hà Giang

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn (*gửi kèm*).

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-HHTM ngày 11/5/2017 của Viện Huyết học Truyền máu trung ương về quy định mức giá của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng cho đối tượng thanh toán từ Ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm Y tế (*gửi kèm*).

Hiện nay tình hình tai nạn giao thông và tai nạn lao động ngày càng gia tăng và trầm trọng. Số bệnh nhân có nhu cầu sử dụng máu như các bệnh nhân tai biến sản khoa, xuất huyết tiêu hóa, ung thư, thiếu máu ngày càng nhiều. Do đó máu và chế phẩm máu được sử dụng ngày càng nhiều trong điều trị và cấp cứu bệnh nhân, việc cung cấp máu và chế phẩm máu an toàn đầy đủ là mục tiêu của công tác truyền máu. Một đơn vị máu đến với người bệnh là kết quả từ khâu vận động HMNT, tiếp nhận, sàng lọc, sản xuất bảo quản và phân phối máu.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang đề nghị Bảo hiểm xã Hội tỉnh Hà Giang thanh toán giá một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng cho đối tượng thanh toán từ ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế từ ngày 01/6/2017.

Xin trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Y tế (biết)
- Ban Giám đốc
- Lưu VT, KHTH, TCKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hùng Vương

Số: 05/2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn

Căn cứ Luật được số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 422/BTC-QLG ngày 11/01/2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn do ngân sách nhà nước, Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và chi phí phục vụ cho việc định giá của một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện các cấp; các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia tuyên truyền, vận động, tổ chức hiến máu tình nguyện và người hiến máu;

b) Các cơ sở y tế có chức năng tuyển chọn người hiến máu; tiếp nhận máu, thành phần máu; xét nghiệm sàng lọc máu; điều chế các chế phẩm máu; lưu trữ, bảo quản, cung cấp, sử dụng máu và chế phẩm máu theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 2. Quy định về đơn vị máu, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

1. Đơn vị máu đạt tiêu chuẩn khi được lấy, bảo quản trong túi chất dẻo có sẵn chất chống đông và đã được làm đầy đủ các xét nghiệm sàng lọc bắt buộc

theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động truyền máu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-BYT).

2. Chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn khi được điều chế đạt các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT.

Điều 3. Quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu

1. Các đơn vị máu toàn phần:

STT	Máu toàn phần theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	109.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	157.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	290.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	417.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	505.000
6	Máu toàn phần 250 ml	285	641.000
7	Máu toàn phần 350 ml	395	758.000
8	Máu toàn phần 450 ml	510	858.000

2. Các chế phẩm hồng cầu:

STT	Chế phẩm hồng cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20	114.000
2	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30	162.000
3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70	280.000
4	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	110	402.000
5	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	145	520.000
6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	180	638.000
7	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	230	748.000
8	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	280	838.000

3. Các chế phẩm huyết tương tươi đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương tươi đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	30	64.000
2	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	50	92.000
3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	100	155.000
4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	150	177.000
5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	200	280.000
6	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	250	343.000

4. Các chế phẩm huyết tương đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương đông lạnh 30 ml	30	54.000
2	Huyết tương đông lạnh 50 ml	50	77.000
3	Huyết tương đông lạnh 100 ml	100	120.000
4	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	167.000
5	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	220.000
6	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	262.000

5. Các chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu:

STT	Chế phẩm Huyết tương giàu tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	209.000
2	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	228.000
3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	248.000

6. Các chế phẩm khối tiêu cầu:

STT	Chế phẩm Khối tiêu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiêu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	40	140.000
2	Khối tiêu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	80	290.000
3	Khối tiêu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	120	445.000
4	Khối tiêu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150	558.000

7. Các chế phẩm rửa lạnh:

STT	Chế phẩm Rửa lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10	78.000
2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50	359.000
3	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100	638.000

8. Các khối bạch cầu:

STT	Chế phẩm Khối bạch cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối bạch cầu hạt pool (5×10^9 BC)	125	339.000
2	Khối bạch cầu hạt pool (10×10^9 BC)	250	678.000

9. Các chế phẩm có sử dụng dụng cụ, vật tư bổ sung:

STT	Chế phẩm theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	250	1.068.000
2	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus)	50	713.000
3	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	924.000
4	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	924.000
5	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	120	514.000

10. Mức giá tối đa quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này không bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vận chuyển từ cơ sở có chức năng cung cấp máu đến các đơn vị sử dụng. Trường hợp các cơ sở cung cấp máu thực hiện việc vận chuyển máu đến đơn vị sử dụng thì giá mỗi đơn vị máu và chế phẩm máu được cộng thêm chi phí vận chuyển tối đa 17.000 đồng/01 đơn vị máu (chế phẩm máu);

b) Chi phí làm xét nghiệm kháng thể bất thường theo lộ trình quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm c Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 26/2013/TT-BYT. Trường hợp các cơ sở truyền máu thực hiện xét nghiệm kháng thể bất thường thì giá đơn vị máu toàn phần, khối hồng cầu có thể tích từ 250 ml trở lên và chế phẩm máu gồm khối tiểu cầu gạn tách, khối bạch cầu gạn tách, khối tiểu cầu được cộng tối đa 17.000 đồng/01 đơn vị;

c) Chi phí làm xét nghiệm NAT theo lộ trình quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm g Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 26/2013/TT-BYT. Trường hợp các cơ sở cung cấp máu thực hiện xét nghiệm NAT thì giá đơn vị máu toàn phần, khối hồng cầu có thể tích từ 250 ml trở lên và chế phẩm máu gồm khối tiểu cầu gạn tách, khối bạch cầu gạn tách, khối tiểu cầu được cộng tối đa 210.000 đồng/01 đơn vị;

d) Chi phí làm các xét nghiệm bắt buộc có điều kiện quy định tại các điểm a, b, c Khoản 2 và các điểm c, i, k Khoản 4 Điều 14 Thông tư số

26/2013/TT-BYT. Cơ sở cung cấp máu chỉ thực hiện các xét nghiệm nêu trên khi đáp ứng được các quy định hiện hành về hoạt động truyền máu và có chỉ định của bác sĩ điều trị;

đ) Chi phí xét nghiệm định nhóm máu, xét nghiệm hoà hợp miễn dịch, xác định và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu tại giường, các dụng cụ thực hiện truyền đơn vị máu, chế phẩm máu cho người bệnh.

11. Các cơ sở y tế khi thực hiện các xét nghiệm tại các điểm d, đ Khoản 10 Điều này được phép thu của người bệnh hoặc thanh toán với quỹ Bảo hiểm y tế theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chi phí phục vụ cho việc xác định giá của một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn

Việc định giá của một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn dựa trên chi phí cho công tác tiếp nhận, sàng lọc máu, thành phần máu và việc điều chế các chế phẩm máu theo nội dung và mức chi như sau:

1. Chi hỗ trợ cho các đơn vị, cơ sở tuyên truyền, vận động, tổ chức ngày hiến máu tình nguyện: Mức chi bình quân tối đa là 50.000 đồng/người hiến máu.

Nội dung chi hỗ trợ, mức chi hỗ trợ cụ thể và sử dụng khoản kinh phí này thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 182/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung và mức chi cho công tác tuyên truyền, vận động hiến máu tình nguyện.

2. Chi ăn uống tại chỗ cho người hiến máu bao gồm máu toàn phần và thành phần máu (cả người hiến máu tình nguyện và người hiến máu chuyên nghiệp): Mức chi bình quân tối đa là: 30.000 đồng/người/lần hiến máu. Các cơ sở cung cấp máu có trách nhiệm tổ chức chu đáo, công khai để người hiến máu được ăn uống tại chỗ trước và sau khi hiến máu.

3. Chi bồi dưỡng trực tiếp cho người hiến máu chuyên nghiệp:

a) Đối với người hiến máu toàn phần:

- Một đơn vị máu có thể tích 250 ml: 195.000 đồng;
- Một đơn vị máu có thể tích 350 ml: 320.000 đồng;
- Một đơn vị máu có thể tích 450 ml: 430.000 đồng.

b) Đối với người hiến gạn tách các thành phần máu:

- Một chế phẩm có thể tích từ 250 đến 400 ml: 400.000 đồng;
- Một chế phẩm có thể tích từ 400 đến 500 ml: 600.000 đồng;
- Một chế phẩm có thể tích từ 500 đến 650 ml: 700.000 đồng

4. Chi phí đối với người hiến máu tình nguyện:

a) Chi quà tặng bằng hiện vật nhằm động viên khuyến khích, bồi dưỡng sức khỏe đối với người hiến máu toàn phần tình nguyện:

- Một đơn vị máu thể tích 250 ml: 100.000 đồng;

- Một đơn vị máu thể tích 350 ml: 150.000 đồng;

- Một đơn vị máu thể tích 450 ml: 180.000 đồng.

b) Chi quà tặng bằng hiện vật nhằm động viên khuyến khích, bồi dưỡng sức khỏe đối với người hiến tình nguyện gạn tách các thành phần máu (khối tiểu cầu, khối bạch cầu hạt, tế bào gốc máu ngoại vi...):

- Một chế phẩm có thể tích từ 250 đến 400 ml: 150.000 đồng;

- Một chế phẩm có thể tích từ 400 đến 500 ml: 200.000 đồng;

- Một chế phẩm có thể tích từ 500 đến 650 ml: 250.000 đồng;

c) Chi hỗ trợ chi phí đi lại đối với người hiến máu tình nguyện: Mức chi bình quân tối đa là 50.000 đồng/người/lần hiến máu.

5. Chi phí dụng cụ lấy máu, túi chứa máu bằng chất dẻo, vật tư, văn phòng phẩm, điện, nước phục vụ công tác lấy máu, xét nghiệm và sàng lọc máu, chế phẩm máu.

6. Chi phí tiền lương theo lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do Nhà nước quy định; Chi phí phụ cấp đặc thù theo quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch.

7. Chi phí thuê xe, mua xăng, dầu khi đi lấy máu tại các điểm lấy máu lưu động theo hóa đơn, hợp đồng thực tế.

8. Chi phí khám lâm sàng, chi phí mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm để làm các xét nghiệm bắt buộc quy định tại Thông tư 26/2013/TT-BYT.

9. Chi phí đề duy tu bảo dưỡng thường xuyên tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác tiếp nhận, sàng lọc và lưu trữ máu, chế phẩm máu.

10. Chi phí hủy đơn vị máu không đạt tiêu chuẩn.

11. Chi hỗ trợ công tác tổ chức tư vấn cho người hiến máu tình nguyện tại các cơ sở y tế công lập được giao nhiệm vụ tiếp nhận, sàng lọc máu.

12. Các khoản chi phí hợp lý và hợp pháp khác phục vụ cho công tác tiếp nhận, sàng lọc, sản xuất, lưu trữ và phân phối máu, chế phẩm máu.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị căn cứ vào quy định tại Thông tư này và tình hình thực tế của đơn vị để xây dựng, ban hành mức giá cụ thể của từng đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn, mức giá vận chuyển máu từ đơn vị cung cấp máu đến đơn vị sử dụng và các xét nghiệm quy định tại các điểm b, c Khoản 10 Điều 3 Thông tư này theo nguyên tắc:

a) Không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Điều 3 Thông tư này đối với trường hợp thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của các cơ sở y tế công lập, nguồn Quỹ bảo hiểm y tế.

b) Bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý, có tích lũy và phù hợp với tình hình thị trường đối với trường hợp thanh toán từ các nguồn không quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Trường hợp cơ sở cung cấp máu thực hiện việc vận chuyển máu đến đơn vị sử dụng và các xét nghiệm quy định tại các điểm b, c Khoản 10 Điều 3 Thông tư này thì được cộng giá vận chuyển máu và giá xét nghiệm vào giá của mỗi đơn vị máu và chế phẩm máu để thanh toán với cơ quan Bảo hiểm y tế hoặc thu của người bệnh theo quy định nhưng vẫn phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trong trường hợp đặc biệt các đơn vị sử dụng máu tự đi lấy máu, chế phẩm máu để phục vụ kịp thời công tác truyền máu thì được Cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí vận chuyển máu, chế phẩm máu với mức tối đa không vượt 17.000 đồng/ 01 đơn vị máu hoặc chế phẩm máu. Phần chênh lệch giữa chi phí do đơn vị tự đi lấy máu và mức do Cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán (nếu có), đơn vị sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên để chi và quyết toán.

3. Các cơ sở y tế phải mở sổ theo dõi tình hình tiếp nhận, sử dụng kinh phí tiếp nhận, sàng lọc, điều chế, lưu trữ, vận chuyển và sử dụng máu, chế phẩm máu và thực hiện kê khai giá, niêm yết giá theo quy định của pháp luật.

4. Công tác lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 6. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong văn bản này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.
2. Thông tư số 33/2014/TT-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Y tế quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để sửa đổi và bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Phòng Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban chỉ đạo Quốc gia vận động hiến máu tình nguyện; Ban chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC, PC_(02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến

Số: 638 /QĐ-HHTM

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về mức giá của một số đơn vị máu toàn phần
và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng cho đối tượng thanh toán
từ Ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế.**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

Căn cứ Quyết định số 31/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 5201/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, đảm bảo một phần chi phí hoạt động cho Viện Huyết học – Truyền máu TW;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ Y tế về việc quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng cho các đối tượng thanh toán từ Ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế (có bảng giá kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng khoa, Trưởng phòng chức năng của Viện Huyết học – Truyền máu TW chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Các cơ sở KCB
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Anh Trí

BẢNG GIÁ MỘT SỐ ĐƠN VỊ MÁU TOÀN PHẦN VÀ CHẾ PHẨM MÁU ĐẠT TIÊU CHUẨN

(Áp dụng cho đối tượng thanh toán từ ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế)

(Kèm theo Quyết định số: 638 /QĐ-HHTM ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Viện Huyết học - Truyền máu TW)

A Bảng giá máu và các chế phẩm máu

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 05 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	M 30	109.000			109.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	M 50	157.000			157.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	M 100	290.000			290.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	M 150	417.000			417.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	M 200	505.000			505.000
6	Máu toàn phần 250 ml	285	M 250	641.000	210.000	17.000	868.000
7	Máu toàn phần 350 ml	395	M 350	758.000	210.000	17.000	985.000
8	Máu toàn phần 450 ml	510	M 450	858.000	210.000	17.000	1.085.000
9	KHC từ 30 ml máu toàn phần	20	HC 30	114.000			114.000
10	KHC từ 50 ml máu toàn phần	30	HC 50	162.000			162.000
11	KHC từ 100 ml máu toàn phần	70	HC 100	280.000			280.000
12	KHC từ 150 ml máu toàn phần	110	HC 150	402.000			402.000

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 05 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
13	KHC từ 200 ml máu toàn phần	145	HC 200	520.000			520.000
14	KHC từ 250 ml máu toàn phần	180	HC 250	638.000	210.000	17.000	865.000
15	KHC từ 350 ml máu toàn phần	230	HC 350	748.000	210.000	17.000	975.000
16	KHC từ 450 ml máu toàn phần	280	HC 450	838.000	210.000	17.000	1.065.000
17	Huyết tương tươi đông lạnh 30ml	30	HTT 30	64.000			64.000
18	Huyết tương tươi đông lạnh 50ml	50	HTT 50	92.000			92.000
19	Huyết tương tươi đông lạnh 100ml	100	HTT 100	155.000			155.000
20	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	150	HTT 150	177.000			177.000
21	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml	200	HTT 200	280.000			280.000
22	Huyết tương tươi đông lạnh 250ml	250	HTT 250	343.000			343.000
23	Huyết tương đông lạnh 30ml	30	HT 30	54.000			54.000
24	Huyết tương đông lạnh 50ml	50	HT 50	77.000			77.000
25	Huyết tương đông lạnh 100ml	100	HT 100	120.000			120.000
26	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	HT 150	167.000			167.000
27	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	HT 200	220.000			220.000
28	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	HT 250	262.000			262.000
29	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	GTC 100	209.000			209.000
30	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	GTC 150	228.000			228.000

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 05 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
31	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	GTC 200	248.000			248.000
32	Khối tiểu cầu 1 đv (từ 250 ml máu toàn phần)	40	TC 40	140.000			140.000
33	Khối tiểu cầu 2 đv (từ 500 ml máu toàn phần)	80	TC 80	290.000			290.000
34	Khối tiểu cầu 3 đv (từ 750 ml máu toàn phần)	120	TC 120	445.000			445.000
35	Khối tiểu cầu 4 đv (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150	TC 150	558.000	210.000	17.000	785.000
36	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10	T 10	78.000			78.000
37	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50	T 50	359.000			359.000
38	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100	T 100	638.000			638.000
39	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC)	125	BC 125	339.000			339.000
40	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC)	250	BC 250	678.000			678.000
41	Khối tiểu cầu 8 đv (từ 2.000 ml máu toàn phần) (đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	250	TCL 250				2.093.000

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 05 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
41.1	Khối tiểu cầu 8 đv (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)			1.068.000	210.000	17.000	1.295.000
41.2	Bộ kit Pool tiểu cầu và lọc bạch cầu						798.000
42	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gạn tách (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	BC A10				6.924.000
42.1	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)			924.000	210.000	17.000	1.151.000
42.2	Bộ kit gạn bạch cầu hạt máy Optia						5.773.000
43	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	TC A10				3.904.000
43.1	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)			924.000	210.000	17.000	1.151.000
43.2	Bộ kit thu nhận tiểu cầu túi đơn Nigale						2.753.000

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 05 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
44	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (đã bao gồm 1/2 bộ dụng cụ gạn tách)	120	TC A5				2.004.500
44.1	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)			514.000	105.000	8.500	627.500
44.2	Bộ kit thu nhận tiểu cầu túi đơn Nigale						1.377.000

B Mức thu phí vận chuyển cho 01 đơn vị máu và chế phẩm máu: 17.000 đồng

VIỆN TRƯỞNG

***Nguyễn Anh Trí**